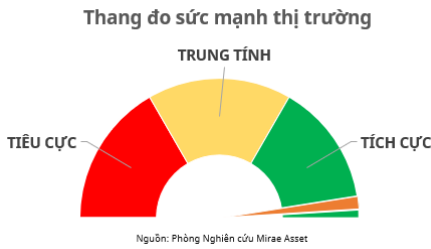


15 Tháng Mười Một 2021



Bản tin cuối ngày Việt Nam

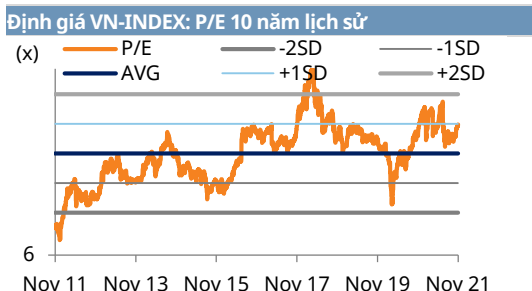
Tổng quan thị trường				
	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
VN-INDEX	1,476.57	0.22	6.02	52.81
HNX	444.28	0.60	15.45	206.95
UPCOM	111.74	0.98	12.37	72.71
MSCI EM	1,285.48	0.32	0.14	8.17
NIKKEI	29,776.80	0.56	2.44	17.30
HANG SENG	25,390.91	0.25	0.24	-2.93
KOSPI	2,999.52	1.03	-0.52	20.28
FTSE	7,346.46	-0.02	1.55	16.31
S&P 500	4,682.85	0.72	4.73	30.62
NASDAQ	15,860.96	1.00	6.47	34.08

Định giá thị trường			
	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VN-INDEX	17.22	2.76	15.94
SET INDEX	20.00	1.79	7.66
JCI INDEX	24.41	1.61	-0.60
PCOMP INDEX	24.26	1.80	7.68

Lãi suất tham chiếu				
	Thị giá	1D (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.00	0	0	0
5 năm	0.75	-1	-14	-58
10 năm	2.07	-1	-7	-50

Tỷ giá ngoại hối				
	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
US\$/VND	22,650	-0.02	0.44	2.28
US\$/KRW	1,178	0.10	0.34	-5.89
US\$/JPY	114	-0.01	0.28	-8.18
US\$/EUR	0.87	-0.08	1.29	3.51
US\$/GBP	0.75	-0.05	2.45	-1.62
US\$/SGD	1.35	0.11	-0.21	-0.42

Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)			
	Gần nhất	TB 1 tháng	TB 1 năm
VN-INDEX	1,082	1,134	771
HNX	169	153	112
UPCOM	141	106	56



Nhận định thị trường

Bất động sản phân hóa

Tiếp tục xu thế trong thời gian qua khi động lực cho VN-Index vẫn đến từ Mid cap và Penny, đặc biệt là nhóm Bất động sản. Thị trường mở cửa trong sắc xanh nhẹ với tâm lý khá hưng phấn của nhà đầu tư ở nhóm cổ phiếu vốn hóa nhỏ và vừa. Xu thế được duy trì gần như xuyên suốt phiên, cho đến gần cuối phiên giao dịch xuất hiện lực bán bất ngờ, nhanh và lớn ở nhóm Bất động sản khiến hàng loạt cổ phiếu quay đầu giảm sâu. Tuy nhiên, lực cầu vẫn còn nhiều khiến thị trường nhanh chóng phục hồi lại mức trước đó. Kết phiên, VN-Index đóng cửa tại 1.476,6 điểm, tăng nhẹ 3,2 điểm tương ứng 0,2% so với phiên giao dịch ngày hôm trước, thanh khoản 3 sàn lần lượt là HOSE: 34.045 tỷ đồng, HNX: 5.227 tỷ đồng, UPCOM: 3.521 tỷ đồng.

Cú đảo chiều của nhóm Bất động sản trong phiên chiều khiến thị trường giảm điểm và phục hồi ngay trong phiên, kèm theo sau đó là sự phân hóa của các nhóm ngành. Đối với Bất động sản, trong khi nhóm Penny vẫn dẫn đầu với SCR, LDG, DRH, CEO thì Mid và Large Cap lại suy giảm mạnh như NVL, PDR, KDH, DIG, cá biệt HDC thậm chí giảm sàn. Nhóm Chứng khoán vẫn vượt trội thị trường VND, HCM, SSI, CTS và đặc biệt là SHS. Nhóm Vật liệu xây dựng phân hóa mạnh với NKG, HSG, HPG, HBC, DPG giảm ở mức khá, trong khi chiều ngược lại LCG, FCN, VGC, CII phục hồi tốt.

Khối ngoại hôm nay mua bán gần như cân bằng khi giá trị mua ròng chỉ xấp xỉ 50 tỷ đồng, trong đó SSI bị bán ròng mạnh nhất với 325 tỷ đồng, VHM được mua ròng mạnh nhất với giá trị 184 tỷ đồng.

Phiên tăng điểm nhẹ của thị trường, điểm số kỹ thuật của VN-Index tiếp tục được giữ ở mức cao nhất. Điểm số kỹ thuật theo thang điểm của Mirae Asset hiện đang ở mức +7 thể hiện trạng thái KHẢ QUAN trong ngắn hạn. Kết thúc phiên giao dịch hôm nay, hệ số P/E của VN-Index là 17,2x.

Trần Duy Lam, Analyst, 84-8-39102222, lam.td@miraeasset.com.vn

Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	7	KHẢ QUAN
VN30	0	TRUNG TÍNH
VN30F1M	0	TRUNG TÍNH
VN DIAMOND	1	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	1	TRUNG TÍNH
Shanghai Composite	4	KHẢ QUAN
Kospi	4	KHẢ QUAN
Nikkei 225	0	TRUNG TÍNH
FTSE 100 (EU)	2	TRUNG TÍNH
Dow Jones	-2	TRUNG TÍNH

Bản tin thị trường

Phân tích kỹ thuật

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	7	KHẢ QUAN
VN30	0	TRUNG TÍNH
VN30F1M	0	TRUNG TÍNH
VN DIAMOND	1	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	1	TRUNG TÍNH

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index	Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (15/11/2021)	1.476,6	Kháng cự 1
Xu hướng ngắn hạn (1 - 4 tuần)	Tăng	Kháng cự 2
Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng)	Tăng	Hỗ trợ 1
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Đi ngang	Hỗ trợ 2

VN-Index gần như đi ngang, trong ngắn hạn VN-Index sẽ kiểm định mốc 1.480 trước khi xác lập xu thế mới.

Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)



Nguồn: Fdata

CẬP NHẬT PHÁI SINH

Chỉ tiêu		Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (15/11/2021)	1.527,8	Kháng cự 1	1.580
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	TRUNG TÍNH	Kháng cự 2	1.630
VN30 - đóng cửa	1.528,7	Hỗ trợ 1	1.500
Chênh lệch VN30F1M & VN30	-0,9	Hỗ trợ 2	1.480

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	-4	TIÊU CỰC
VN30F1M (chart 60 phút)	-2	TRUNG TÍNH
VN30F1M (chart ngày)	0	TRUNG TÍNH

VN30F1M gần như đi ngang, điểm kỹ thuật không ở mức tích cực khi dòng tiền rút khỏi nhóm VN-30.

Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)



Nguồn: Fdata

TOP CỔ PHIẾU ĐẠT TIÊU CHÍ SỨC MẠNH GIÁ – MIRAE ASSET

Mã	Ngành	Giá đóng cửa	KLTB 20 ngày	Điểm sức mạnh giá (*)	Điểm kỹ thuật ngắn hạn	Sức mạnh ngành (**)
SHS	Chứng khoán	47,900	7,010,595	91	7	Top sức mạnh ngành
TV2	Điện	67,500	378,125	73	4	Top sức mạnh ngành
GEX	Điện	43,300	13,958,99	99	7	Top sức mạnh ngành
PLC	Nhựa đường	47,000	910,375	89	7	Top sức mạnh ngành
ASM	Thủy sản	21,650	5,092,550	90	5	
VGC	Vật liệu xây dựng	51,000	1,852,665	86	5	
LCG	Xây dựng	19,550	5,695,095	78	7	

(*) Điểm sức mạnh giá được Mirae Asset Research tính toán dựa trên các tiêu chí: 1) tăng trưởng giá cổ phiếu trong 1 & 4 & 12 tuần; 2) khối lượng giao dịch được cải thiện tích cực; 3) điểm kỹ thuật ngắn hạn từ 4 điểm trở lên.

(**) Mirae Asset tính toán 1-5 nhóm ngành lọt top sức mạnh ngành dựa trên các tiêu chí: 1) Điểm kỹ thuật ngắn hạn trung bình ngành phải từ 0 điểm (TRUNG TÍNH) đến 7 điểm (TÍCH CỰC); 2) điểm sức mạnh giá trung bình ngành nằm trong top 5 ngành tốt nhất.

Nhóm cổ phiếu nằm trong top sức mạnh giá kỳ vọng sẽ có diễn biến giá tích cực hơn VN-Index trong ít nhất 1 đến 2 tuần tới.

ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

Mã (đơn vị)	Đóng cửa (kvnd)	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa (tỷ đồng)	P/E (lần)	P/BV (lần)	GTGD (tỷ đồng)
KBC	53.8	12,997,790	7	KHẢ QUAN	30,653	31.5	2.0	699
GEX	43.3	13,958,995	7	KHẢ QUAN	33,826	25.1	2.9	604
SHS	47.9	7,010,595	7	KHẢ QUAN	15,580	11.7	3.4	336
FLC	14.85	22,239,764	7	KHẢ QUAN	10,543	6.9	1.1	330
SCR	18.6	14,242,810	7	KHẢ QUAN	6,814	24.2	1.4	265
POW	13.85	18,494,676	7	KHẢ QUAN	32,435	11.2	1.1	256
HHV	24.4	9,240,185	7	KHẢ QUAN	6,524	41.8	1.0	225
ITA	11.35	18,113,600	7	KHẢ QUAN	10,650	64.6	1.0	206
MSN	154	1,308,155	7	KHẢ QUAN	181,802	75.8	8.4	201
MWG	139.4	1,429,740	7	KHẢ QUAN	99,379	22.7	5.3	199
HCM	45.6	4,313,980	7	KHẢ QUAN	20,865	17.2	3.6	197
TCH	23.35	7,831,925	7	KHẢ QUAN	14,447	17.8	1.5	183
HQC	6.23	28,017,744	7	KHẢ QUAN	2,969	705.0	0.7	175
HAG	8.15	20,730,476	7	KHẢ QUAN	7,558	#N/A N/A	1.5	169
FIT	15.8	10,319,105	7	KHẢ QUAN	4,025	27.4	1.3	163
ORS	32.8	4,773,520	7	KHẢ QUAN	6,560	#N/A N/A	3.1	157
NDN	26	5,338,890	7	KHẢ QUAN	1,863	6.4	1.8	139
SBS	18.9	6,712,900	7	KHẢ QUAN	2,394	2,083.8	11.6	127
ROS	7.14	17,068,620	7	KHẢ QUAN	4,053	22.1	0.7	122
TVC	25	4,746,775	7	KHẢ QUAN	2,590	4.6	1.8	119
HT1	27.3	4,303,900	7	KHẢ QUAN	10,416	22.5	1.9	117
LCG	19.55	5,695,095	7	KHẢ QUAN	3,411	9.7	1.5	111
KSB	42.8	2,448,200	7	KHẢ QUAN	3,137	12.4	1.8	105
IDI	15.15	6,726,785	7	KHẢ QUAN	3,449	41.7	1.2	102
FCN	18	5,517,020	7	KHẢ QUAN	2,258	19.2	1.0	99
FRT	59.2	1,660,810	7	KHẢ QUAN	4,676	40.9	3.5	98
HNG	9.6	9,725,480	7	KHẢ QUAN	10,642	189.0	1.6	93
DXG	27	12,149,345	6	KHẢ QUAN	16,093	20.8	1.9	328
DLG	8.4	11,415,710	6	KHẢ QUAN	2,514	#N/A N/A	1.1	96

SSI	45.8	16,903,084	5	KHẢ QUAN	44,992	21.1	3.3	774
VND	70.2	8,348,450	5	KHẢ QUAN	30,118	13.9	3.5	586
DCM	38.8	7,980,245	5	KHẢ QUAN	20,541	22.8	3.1	310
CII	30.6	7,640,855	5	KHẢ QUAN	7,310	2,584.1	1.5	234
SBT	26.1	7,851,645	5	KHẢ QUAN	16,421	24.5	2.0	205
LDG	15.4	13,149,635	5	KHẢ QUAN	3,687	121.3	1.2	203
VIX	30.9	6,146,710	5	KHẢ QUAN	8,485	9.3	2.8	190
APS	47.9	3,718,790	5	KHẢ QUAN	3,736	11.2	4.0	178
CEO	21.8	7,958,355	5	KHẢ QUAN	5,610	#N/A N/A	2.0	173
AAA	18.4	8,414,910	5	KHẢ QUAN	6,006	17.5	1.3	155
PLX	60.1	2,287,340	5	KHẢ QUAN	76,363	22.7	3.1	137
HDB	28.85	4,514,170	5	KHẢ QUAN	57,475	10.3	2.1	130
TTF	10.85	10,552,035	5	KHẢ QUAN	3,376	#N/A N/A	#N/A N/A	114
ASM	21.65	5,092,550	5	KHẢ QUAN	5,604	9.8	1.1	110
MBS	42	2,555,835	5	KHẢ QUAN	11,239	18.9	3.5	107
VGC	51	1,852,665	5	KHẢ QUAN	22,866	24.0	3.5	94
IDJ	74.8	1,229,280	5	KHẢ QUAN	5,499	31.4	6.2	92
NLG	66.5	6,446,160	4	KHẢ QUAN	22,960	13.9	2.6	429
PAN	38.05	7,955,080	4	KHẢ QUAN	7,948	37.5	2.2	303
HBC	23.5	10,960,580	4	KHẢ QUAN	5,697	56.2	1.6	258
DBC	68.1	2,435,150	4	KHẢ QUAN	7,848	8.0	1.6	166
VCB	97.7	1,074,425	4	KHẢ QUAN	362,357	17.1	3.3	105
HDG	66.1	1,441,805	4	KHẢ QUAN	10,816	13.7	2.8	95
TSC	15.4	6,135,065	4	KHẢ QUAN	2,274	20.2	1.3	94
DRC	36.8	2,488,265	4	KHẢ QUAN	4,372	14.0	2.5	92
VHM	84	7,431,195	2	TRUNG TÍNH	365,767	10.1	4.2	624
STB	27.95	15,418,790	2	TRUNG TÍNH	52,692	14.9	1.6	431
VCI	72.7	5,862,595	2	TRUNG TÍNH	24,209	17.5	3.8	426
DPM	52.6	6,607,030	2	TRUNG TÍNH	20,584	13.1	2.3	348
GMD	52.9	3,996,745	2	TRUNG TÍNH	15,943	36.7	2.7	211
FPT	97.3	2,110,600	2	TRUNG TÍNH	88,297	21.9	5.2	205
LPB	22.8	8,843,640	2	TRUNG TÍNH	27,442	10.0	1.7	202
VGT	28.4	7,018,250	2	TRUNG TÍNH	14,200	49.8	2.3	199
ACB	33.4	5,733,365	2	TRUNG TÍNH	90,245	9.3	2.1	191
KDH	49.3	3,752,120	2	TRUNG TÍNH	31,697	26.6	3.2	185
DIG	68	9,720,115	0	TRUNG TÍNH	33,993	38.7	5.7	661
CTG	32.5	11,559,535	0	TRUNG TÍNH	156,187	9.4	1.6	376
MBB	28.6	10,851,190	0	TRUNG TÍNH	108,060	9.7	1.9	310
PVD	31.05	8,920,220	0	TRUNG TÍNH	13,076	345.6	1.0	277
HAH	70.6	1,578,710	0	TRUNG TÍNH	3,346	12.1	2.7	111
KDC	58.8	1,750,415	0	TRUNG TÍNH	13,450	26.2	2.2	103
PHR	70.2	1,389,895	0	TRUNG TÍNH	9,512	13.9	3.0	98
SAM	24.8	3,735,310	0	TRUNG TÍNH	8,680	72.6	2.3	93
TCB	52	18,822,324	-2	TRUNG TÍNH	182,568	10.5	2.1	979
IDC	82	4,509,850	-2	TRUNG TÍNH	24,600	45.2	6.1	370
PVS	29.2	10,591,580	-2	TRUNG TÍNH	13,957	24.6	1.1	309
IJC	35	7,813,635	-2	TRUNG TÍNH	7,598	10.2	2.3	273
DGC	155	1,480,515	-2	TRUNG TÍNH	26,517	21.4	5.4	229

GVR	40.5	5,041,170	-2	TRUNG TÍNH	162,000	32.5	3.3	204
VIC	95	2,111,375	-2	TRUNG TÍNH	361,495	76.1	3.6	201
BCG	26.8	6,196,560	-2	TRUNG TÍNH	7,974	7.6	2.3	166
TPB	43.95	3,092,190	-2	TRUNG TÍNH	51,495	9.9	2.1	136
PVT	26.1	4,981,820	-2	TRUNG TÍNH	8,447	10.7	1.7	130
TNG	32.9	3,275,015	-2	TRUNG TÍNH	2,826	14.2	2.1	108
VHC	64	1,630,500	-2	TRUNG TÍNH	11,645	14.3	2.0	104
TCM	77.2	1,193,075	-2	TRUNG TÍNH	5,501	33.5	3.3	92
BVH	62.7	1,571,225	-3	TRUNG TÍNH	46,544	25.4	2.2	99
SHB	23.7	20,770,436	-4	TIÊU CỰC	50,427	12.9	2.0	492
NKG	48.35	9,968,810	-4	TIÊU CỰC	10,560	5.1	2.0	482
HSG	43.7	9,972,680	-4	TIÊU CỰC	21,565	5.0	2.0	436
PDR	91	4,445,965	-4	TIÊU CỰC	44,296	28.1	7.2	405
NVL	103.6	3,341,175	-4	TIÊU CỰC	152,666	43.6	4.5	346
VNM	89	3,734,105	-4	TIÊU CỰC	186,006	19.7	6.0	332
BSR	24.1	13,222,250	-4	TIÊU CỰC	74,722	#N/A N/A	2.4	319
GAS	118.9	1,804,380	-4	TIÊU CỰC	227,569	27.8	4.6	215
DPG	85.8	1,435,575	-4	TIÊU CỰC	5,405	14.3	4.3	123
VPB	36.15	8,174,560	-5	TIÊU CỰC	160,704	13.0	2.6	296
VRE	30.2	7,752,830	-6	TIÊU CỰC	68,624	31.7	2.3	234
NTL	41.6	2,368,840	-6	TIÊU CỰC	2,537	8.6	2.1	99
HPG	53.6	29,589,836	-7	TIÊU CỰC	239,749	7.6	2.8	1,586
VJC	127	857,660	-7	TIÊU CỰC	68,785	455.8	4.1	109

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Thông tin cập nhật

Kinh tế Trung Quốc tích cực vượt dự báo

Sản lượng công nghiệp Trung Quốc của Trung Quốc tháng 10 tăng 3,5% so với cùng kỳ năm trước, vượt dự báo tăng 3% từ giới phân tích và cao hơn mức 3,1% của tháng 9. Doanh số bán lẻ cũng tăng 4,9% so với tháng 10/2020, vượt dự báo tăng 3,5% và cao hơn mức 4,4% của tháng 9. Đầu tư vào tài sản cố định chững lại, chỉ tăng 6,1% trong 10 tháng đầu năm so với cùng giai đoạn năm 2020, thấp hơn dự báo tăng 6,2%. Tỷ lệ này của 9 tháng đầu năm là 7,3%. Lĩnh vực sản xuất của Trung Quốc năm nay chững lại với sản lượng công nghiệp tháng 9 tăng trưởng tệ nhất kể từ tháng 3/2020 do các hạn chế về môi trường, thiếu điện và giá nguyên vật liệu thô tăng.

Kinh tế Nhật Bản tăng trưởng âm

Số liệu vừa được Văn phòng Nội các Nhật Bản hôm nay công bố cho thấy nền kinh tế lớn thứ 3 thế giới có quý tăng trưởng âm thứ 5 trong 8 quý gần nhất. Tiêu dùng giảm do đợt bùng phát Covid-19 mùa hè. Nguồn cung khan hiếm cũng siết chặt sản xuất khi các công ty Nhật Bản thiếu chip và linh kiện. GDP giảm 3% giúp Thủ tướng Kishida có thêm lý do để tung các chính sách kích thích nhằm khôi phục kinh tế Nhật Bản. Ngoài việc tung kích thích ngắn hạn, ông ám chỉ muốn bảo đảm tăng trưởng trong trung và dài hạn, cũng như cân bằng thu nhập cho các nhóm người lao động. Các gói kích thích tài khóa sẽ có quy mô trên 40.000 tỷ yen (350 tỷ USD), Nikkei cho biết cuối tuần trước. Ông Kishida cũng từng nói sẽ phát 100.000 yen cho những người từ 18 tuổi trở xuống. Các chính sách khác gồm tăng trả lương cho điều dưỡng, giảm thuế cho các công ty nâng lương và khôi phục hỗ trợ di chuyển nội địa. Nhật Bản hiện hồi phục với tốc độ chậm hơn nhiều so với các nền kinh tế toàn cầu, một phần do chịu ít tác động ở đỉnh dịch. Tuy nhiên, sau đợt hồi phục ban đầu, tăng trưởng lại không đều, khi nhu cầu không bật lên mạnh như nhiều nền kinh tế khác. Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) dự báo Nhật Bản có tốc độ tăng trưởng chậm nhất nhóm G7 năm 2022. Ông Kishida được dự báo công bố chi tiết gói kích thích trong tuần này, nhằm tái khởi động quá trình phục hồi và củng cố quyền lực trước các cuộc bầu cử sắp tới.

TCM: có lãi trở lại trong tháng 10, nhận đơn hàng đến quý II/2022

Đệt may Đầu tư Thương mại Thành Công (HoSE: TCM) công bố doanh thu tháng 10 đạt 11,6 triệu USD (262 tỷ đồng), tăng 19,6% và tăng 46% so với tháng 9; lãi sau thuế 79.034 USD (1,8 tỷ đồng), giảm 90,3% so với cùng kỳ năm trước. Như vậy, sau 2 tháng lỗ liên tiếp, doanh nghiệp đã có lãi trở lại. Doanh nghiệp cho biết từ đầu tháng 10 đã bỏ dần hình thức làm việc "3 tại chỗ", doanh thu được cải thiện. Tuy nhiên, chi phí sản xuất và quản lý vẫn còn cao so với cùng kỳ do các đơn hàng xuất khẩu trong tháng 10 được sản xuất từ tháng 9 – thời điểm vẫn còn làm việc theo phương thức 3 tại chỗ. Bên cạnh đó, số công nhân quay lại làm việc trong 2 tuần đầu tháng 10 đạt khoảng 86% nên năng suất chưa hồi phục so với trước đại dịch, biên lợi nhuận của mảng sản phẩm may chưa đạt kỳ vọng. Lũy kế 10 tháng, doanh thu đạt 125,6 triệu USD tương đương cùng kỳ; lãi sau thuế gần 5 triệu USD, giảm 46%. So với kế hoạch năm, doanh nghiệp hoàn thành 70% kế hoạch doanh thu và 40% kế hoạch lợi nhuận.

SNZ: Biên lợi nhuận mảng khu công nghiệp cải thiện, Sonadezi lãi quý III tăng 38%

Tổng công ty Phát triển khu công nghiệp (Sonadezi, UPCoM: SNZ) vừa công bố BCTC quý III với doanh thu đi ngang ở mức 1.252 tỷ đồng. Giá vốn giảm 19%, chủ yếu do giảm giá vốn kinh doanh khu công nghiệp từ 132 tỷ về 78 tỷ đồng. Theo đó, lợi nhuận gộp tăng 31% đạt 619 tỷ đồng. Biên lãi gộp tương ứng 49%, cao hơn mức 38% cùng kỳ. Trong cơ cấu doanh thu, nguồn thu lớn nhất đến từ mảng kinh doanh khu công nghiệp với 363 tỷ đồng, tăng 18%. Đây cũng là lĩnh vực đóng góp nhiều nhất vào lợi nhuận gộp của tổng công ty và có tỷ suất lãi gộp cao nhất với 78%. Các hoạt động kinh doanh khác như cung cấp nước sạch mang lại 263 tỷ, dịch vụ cảng 210 tỷ và xử lý chất thải 187 tỷ đồng. Doanh

thu từ các lĩnh vực này đều thấp hơn cùng kỳ. Ngược lại, kinh doanh nhà và hạ tầng đem về hơn 169 tỷ, gấp đôi kết quả quý III/2020.

SBA: Sản lượng giảm 40%, doanh thu PV Power bằng 48% kế hoạch tháng 10

Sông Ba (HoSE: SBA) vừa thông báo 30/11 là ngày đăng ký cuối cùng nhận cổ tức năm 2020 bằng tiền với tỷ lệ 10%. Thời gian thực hiện là ngày 15/12. Với hơn 60,28 triệu cổ phiếu đang lưu hành, số tiền thanh toán là hơn 60 tỷ đồng. Sông Ba là công ty thủy điện hoạt động tại khu vực miền Trung và Tây Nguyên. Năm ngoái, đơn vị đạt gần 266 tỷ doanh thu và 102 tỷ lợi nhuận, lần lượt vượt 12% và 26% kế hoạch. Với kết quả này, cổ đông thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2020 là 10% bằng tiền.

HTV: Logistics Vicem sẽ thanh toán cổ tức 2020 trong tháng 12

Công ty Logistics Vicem (HoSE: HTV) công bố Nghị quyết HĐQT thông qua thời gian dự kiến chi trả cổ tức năm 2020. Theo đó, thời gian chốt danh sách dự kiến trong tháng 11 và thực hiện thanh toán trong tháng 12. Năm 2020, doanh nghiệp logistics ghi nhận doanh thu thuần tăng nhẹ lên 282 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế giảm từ 29 tỷ về 26,7 tỷ đồng. Với kết quả này, HĐQT trình và được cổ đông thông qua phương án chia cổ tức bằng tiền tỷ lệ 10%, tương ứng với tổng mức thanh toán 13 tỷ đồng.

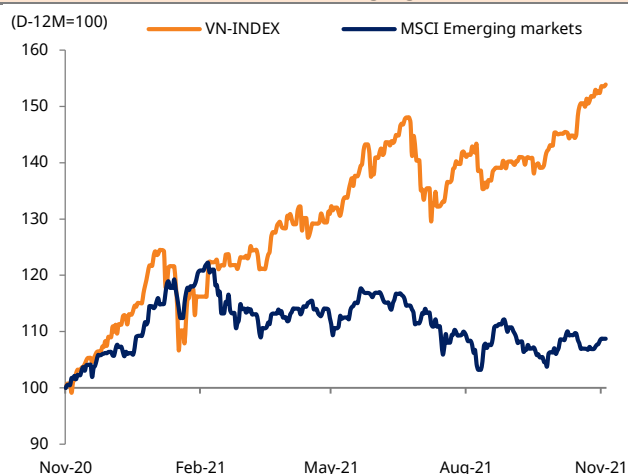
TLH: Doanh thu tháng 10 gấp 2,3 lần tháng trước

Thép Tiến Lên (HoSE: TLH) công bố doanh thu tháng 10 đạt 650 tỷ đồng, gấp 2,3 lần tháng 9; lợi nhuận sau thuế gần 41 tỷ đồng, tăng 20,6%. Biên lợi nhuận gộp giảm từ 17,5% xuống 9,2% - quay về mức thấp quý III/2020. Lũy kế 10 tháng, doanh thu đạt 3.933 tỷ đồng, lãi sau thuế 463 tỷ đồng; lần lượt thực hiện 78% và vượt 85,2% kế hoạch năm.

Bản tin thị trường

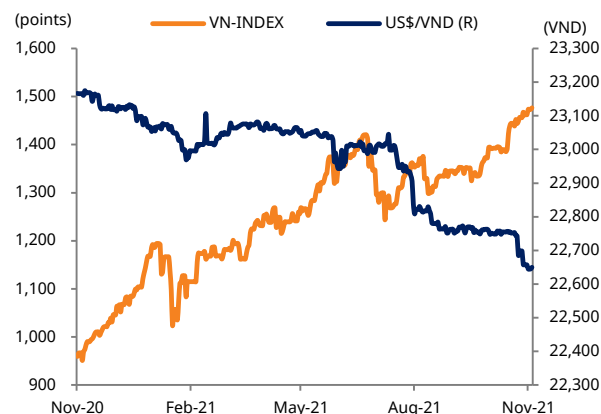
Chỉ báo tham khảo

Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets



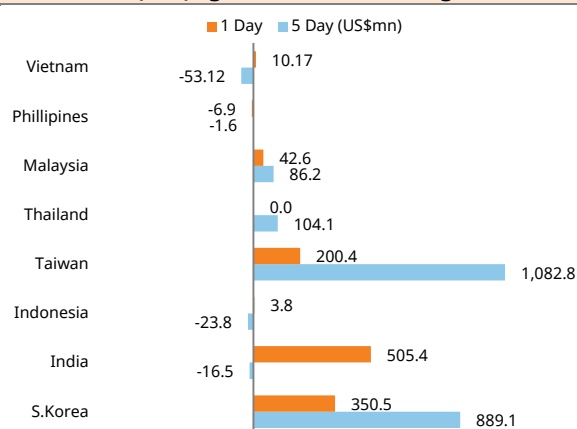
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND



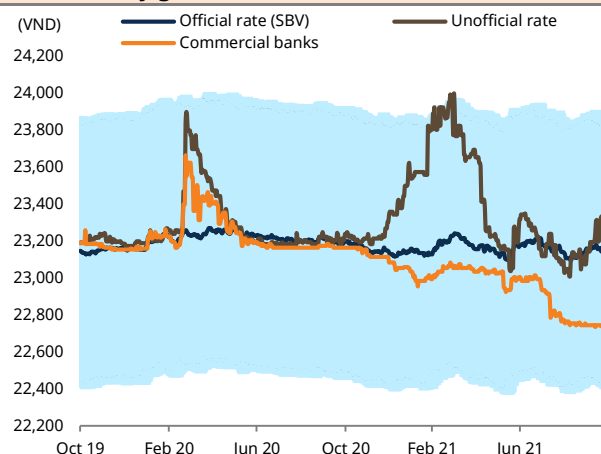
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài



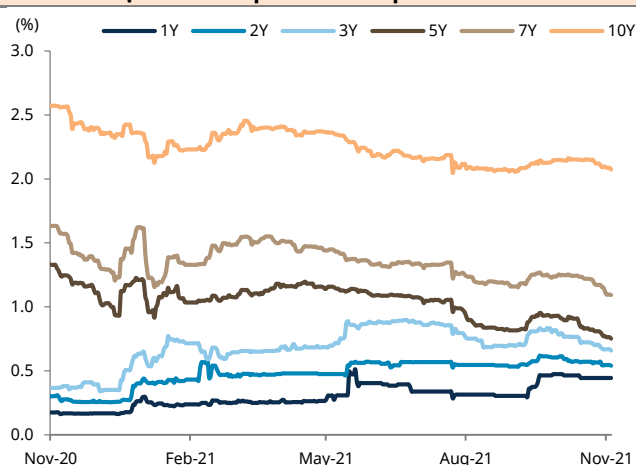
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND



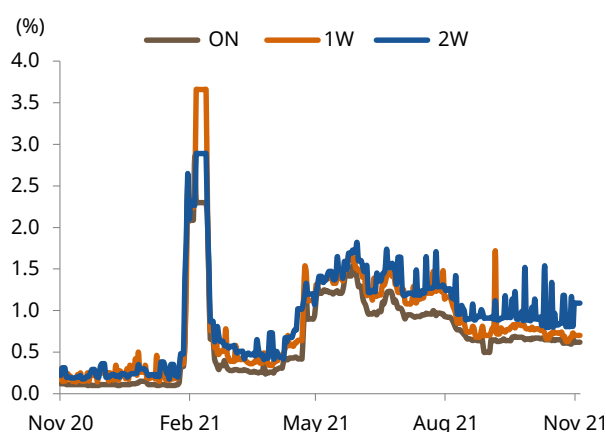
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30

Tên công ty	Mã	Giá (VND)	Vốn hóa (VND bn)	Sở hữu khối ngoại (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
					1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN30 Index	VN30 Index	1,528.68	4,004,997		0.0	-0.5	1.6	64.2	14.6	12.2	2.7	2.3	35.7	19.7	22.8	20.7
Asia Commercial Bank	ACB VN	33,400	90,245	30.0	0.1	0.0	3.7	57.5	9.3	7.4	2.0	1.6	27.9	26.0	25.2	24.8
BIDV	BID VN	42,800	172,142	16.6	-0.9	-2.5	8.4	6.2	18.5	13.1	2.0	1.9	59.8	41.0	13.2	16.8
Bao Viet Holdings	BVH VN	62,700	46,544	26.5	-0.2	-1.3	4.8	13.6	26.7	25.4	2.2	2.1	12.1	4.9	8.6	8.6
VietinBank	CTG VN	32,500	156,187	24.7	-0.6	-0.9	6.0	31.3	10.0	8.1	1.5	1.3	13.9	23.5	18.5	20.3
FPT Corp	FPT VN	97,300	88,297	49.0	-0.7	-0.1	-1.6	108.0	21.7	17.9	4.6	4.1	25.3	21.1	24.1	25.3
PetroVietnam Gas JSC	GAS VN	118,900	227,569	2.7	0.7	-3.3	6.2	61.8	24.5	19.9	4.5	4.1	20.4	23.0	18.7	21.4
Vietnam Rubber Group	GVR VN	40,500	162,000	0.6	-2.2	-0.5	6.0	138.2	41.0	36.7	3.1	2.9	4.8	11.8	9.4	10.3
HDBank	HDB VN	28,850	57,475	17.7	3.0	6.9	12.5	77.1	10.3	9.0	1.9	1.6	31.1	14.7	22.1	21.1
Hoa Phat Group JSC	HPG VN	53,600	239,749	25.1	-1.8	-5.6	-6.5	126.5	7.5	7.6	2.6	1.9	149.8	-1.2	41.4	29.4
Khang Dien House Trading and Investment	KDH VN	49,300	31,697	31.1	-0.4	2.6	12.4	119.1	28.9	21.0	3.4	2.8	-8.9	37.6	13.1	14.7
MBBank	MBB VN	28,600	108,060	23.2	0.2	0.4	0.7	101.9	9.0	7.5	1.7	1.4	44.8	20.6	22.0	22.3
Masan Group Corp	MSN VN	154,000	181,802	32.1	2.9	1.3	9.2	70.9	52.4	30.0	9.2	7.1	178.7	74.9	18.1	22.9
Mobile World Investment Corp	MWG VN	139,400	99,379	49.0	2.5	5.9	5.3	88.2	20.7	15.9	4.6	4.0	16.6	30.1	24.5	27.4
No Va Land Investment Group Corp	NVL VN	103,600	152,666	8.1	-2.3	-1.0	1.6	129.3	35.8	21.0	4.3	3.5	-1.3	70.9	18.0	16.3
Phat Dat Real Estate Development Corp	PDR VN	91,000	44,296	3.3	-0.4	-2.3	-0.3	184.1	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Vietnam National Petroleum Group	PLX VN	60,100	76,363	17.3	0.2	9.9	12.1	23.2	21.0	18.5	3.2	3.1	317.2	13.6	16.3	17.3
Phu Nhuan Jewelry JSC	PNJ VN	110,800	25,192	48.3	0.8	2.6	10.2	50.1	24.3	18.6	4.5	3.8	5.9	30.9	19.4	23.1
PetroVietnam Power Corp	POW VN	13,850	32,435	3.0	6.9	5.7	12.6	38.5	15.2	12.9	1.0	1.0	-8.7	17.4	7.3	8.0
Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corp	SAB VN	170,000	109,018	62.7	-1.2	-2.1	4.4	-8.1	26.7	21.9	5.0	4.4	-10.8	21.7	20.3	22.5
SSI Securities Corp	SSI VN	45,800	44,992	41.3	2.7	2.9	12.4	289.5	23.4	21.0	NA	NA	51.0	11.7	17.3	17.7
Sacombank	STB VN	27,950	52,692	16.7	-0.5	0.4	4.1	101.1	17.2	12.3	1.5	1.4	30.4	39.3	10.6	12.4
Techcombank	TCB VN	52,000	182,568	22.5	-1.0	-1.1	-1.1	126.1	10.7	9.0	2.0	1.6	38.1	19.0	20.8	20.1
Tien Phong Bank	TPB VN	43,950	51,495	29.9	1.0	0.3	0.9	121.0	10.4	8.7	2.0	1.6	24.6	19.4	22.6	20.3
Vietcombank	VCB VN	97,700	362,357	23.6	-0.5	-0.5	1.2	12.4	17.6	14.3	3.1	2.6	24.3	23.2	20.3	20.6
Vinhomes JSC	VHM VN	84,000	365,767	22.9	2.4	1.9	6.7	39.5	10.5	9.4	3.1	2.4	25.4	10.8	33.2	28.3
Vingroup JSC	VIC VN	95,000	361,495	13.6	0.5	0.1	2.6	-0.5	65.9	47.7	3.9	3.7	-4.1	38.3	4.3	5.7
Vietjet Aviation JSC	VJC VN	127,000	68,785	17.0	-1.2	-3.6	-3.6	12.7	NA	35.6	NA	NA	-789.3	-495.1	0.4	16.2
Vietnam Dairy Products JSC	VNM VN	89,000	186,006	54.7	-0.3	-2.0	-1.1	-17.1	18.7	17.4	5.7	5.5	-0.3	7.8	32.8	34.0
VPBank	VPB VN	36,150	160,704	15.2	-1.6	-3.7	-3.6	165.6	12.6	10.7	2.1	1.7	20.7	17.6	18.5	16.6
Vincom Retail JSC	VRE VN	30,200	68,624	29.4	0.3	-2.1	-1.0	11.0	35.8	20.5	2.3	2.2	-19.4	74.2	6.6	10.5

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Bảng 2: Biến động ngành

Nhóm ngành (Chuẩn GICS)	Điểm tác động (VN-Index 1D)	Vốn hóa (VND bn)	Biến động giá (%)				P/E (X)*		P/B (X)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
			1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN-Index	3.20	5,717,711	0.2	0.6	6.0	52.8	16.8	13.5	2.7	2.4	38.0	24.1	20.8	19.6
Automobiles & Components	0.02	10,410	0.8	2.4	9.1	71.9	8.8	7.4	1.5	1.3	18.1	20.3	9.8	10.9
Banks	-1.72	1,694,701	-0.4	0.2	3.2	58.9	12.1	9.7	2.0	1.7	32.5	24.3	18.0	18.4
Capital Goods	0.95	293,119	1.3	6.5	37.9	158.0	9.7	8.7	0.6	0.5	39.2	17.8	9.3	8.9
Commercial & Professional Services	0.01	5,741	0.9	-0.6	5.9	46.1	7.3	5.7	NA	NA	10.8	39.0	8.9	11.6
Consumer Durables & Apparel	0.03	53,717	0.2	4.7	11.4	108.6	16.6	12.9	3.0	2.6	19.9	28.3	15.2	17.3
Consumer Services	0.08	9,942	3.3	4.0	4.6	47.3	NA	14.7	NA	NA	NA	NA	-9.2	3.7
Diversified Financials	1.33	180,919	2.8	3.7	23.2	320.5	7.4	8.9	0.9	0.8	83.5	-9.6	4.6	4.7
Energy	0.10	102,944	0.4	1.7	12.6	49.1	87.7	18.6	2.6	2.6	NA	NA	13.4	14.6
Food, Beverage & Tobacco	0.86	606,973	0.6	1.1	7.0	25.8	28.0	19.2	5.5	4.7	62.8	34.0	20.0	22.1
Health Care Equipment & Services	0.03	3,806	3.5	5.9	24.5	39.1	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Household & Personal Products	0.00	1,766	-0.2	0.0	-2.7	-6.4	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Insurance	0.01	58,100	0.1	-2.1	6.6	26.3	23.7	22.9	1.9	1.8	17.8	2.8	7.9	7.9
Materials	-2.20	603,312	-1.4	-1.6	1.3	143.2	17.6	15.8	2.5	2.1	95.8	8.1	24.7	19.8
Media & Entertainment	0.00	1,498	0.6	3.4	7.5	-22.6	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Pharmaceuticals	0.05	38,151	1.5	2.7	23.2	76.5	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Real Estate	2.31	1,289,842	0.5	0.5	2.8	21.3	9.7	8.5	1.6	1.4	4.3	14.4	8.6	9.2
Retailing	0.67	111,479	0.7	1.3	7.8	62.5	33.3	21.1	2.8	6.2	10.2	44.7	14.6	13.8
Software & Services	-0.17	96,557	2.4	5.7	6.5	88.0	20.6	15.6	4.3	3.7	32.1	31.1	22.4	25.2
Technology Hardware & Equipment	0.18	10,564	-0.7	0.1	-1.5	109.1	20.0	16.5	4.2	3.8	26.6	20.9	22.2	23.3
Telecommunication Services	-0.01	2,401	7.0	8.2	4.5	254.1	23.9	18.5	6.8	5.3	61.1	29.0	30.9	26.2
Transportation	-0.34	207,234	-1.7	0.8	5.9	451.9	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Utilities	0.99	330,210	-0.5	-0.4	3.3	70.2	6.3	16.6	23.1	0.6	17.8	NA	-71.5	43.7

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
VHM VN	84,000	2.4	9,673,200	2.3
MSN VN	154,000	2.9	1,822,500	1.4
MWG VN	139,400	2.5	2,631,500	0.6
GEX VN	43,300	6.9	21,821,800	0.6
POW VN	13,850	6.9	44,892,800	0.5
VIC VN	95,000	0.5	1,922,400	0.5
HDB VN	28,850	3.0	8,997,600	0.4
GAS VN	118,900	0.7	2,157,500	0.4
VGC VN	51,000	6.9	2,537,300	0.4
SSI VN	45,800	2.7	28,456,000	0.3

Nguồn: Bloomberg

Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
HPG VN	53,600	-1.8	30,647,000	-1.2
GVR VN	40,500	-2.2	6,689,500	-0.9
NVL VN	103,600	-2.3	2,376,800	-0.9
VPB VN	36,150	-1.6	10,094,400	-0.7
VCB VN	97,700	-0.5	766,700	-0.5
TCB VN	52,000	-1.0	11,079,700	-0.5
BID VN	42,800	-0.9	1,523,300	-0.4
DIG VN	68,000	-4.1	12,342,900	-0.4
SAB VN	170,000	-1.2	29,300	-0.3
HVN VN	24,600	-1.8	1,337,600	-0.3

Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) LLC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.